

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 95/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Cùng trú tại: Tổ dân phố 7, thị trấn A, huyện A, tỉnh B.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn D.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn D thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** Có 02 con chung là Nguyễn Thị Như Đ, sinh ngày 08/11/2008 và Nguyễn Hải E, sinh ngày 24/9/2012.

Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn D thỏa thuận việc nuôi con chung như sau:

Chị Nguyễn Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Như Đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lập được. Riêng cháu

Nguyễn Hải E, sinh ngày 24/9/2012 chị Nguyễn Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến ngày 31/8/2021 chị Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm giao cháu Nguyễn Hải E, sinh ngày 24/9/2012 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đấng đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lập được.

Anh Nguyễn Văn D cấp dưỡng tiền nuôi cháu Nguyễn Hải E là 1.500.000 đồng/ một tháng (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) kể từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/8/2021 và không phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu Nguyễn Thị Như Đ.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và chị Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh Nguyễn Văn D không thi hành đủ khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144; khoản 3, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3; Điều 5; Điều 6; Điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm (Thuận tình ly hôn) là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) các đương sự phải chịu. Chị Nguyễn Thị C nhận chịu toàn bộ. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) anh Nguyễn Văn D phải chịu nhưng chị Vượt nhận chịu số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị Nguyễn Thị C đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004329 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B. Chị Nguyễn Thị C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại F;
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- VKSND huyện A;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN